

Thành phố Đông Hà, ngày tháng năm 2024

**THUYẾT MINH TÓM TẮT
ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ
ĐÔNG HÀ ĐẾN NĂM 2045**

PHẦN I: MỞ ĐẦU

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Luật

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;
- Luật số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 của Quốc Hội khoá XIII; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 của Quốc Hội khoá XII; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

2. Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210 /2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị;
- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

3. Nghị quyết, Nghị định Chính phủ, thông tư hướng dẫn Bộ ngành

- Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11/8/2009 của Chính phủ về việc thành lập thành phố Đông Hà thuộc tỉnh Quảng Trị;
- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;
- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

- Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

4. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030;

5. Văn bản tỉnh Quảng Trị và thành phố Đông Hà

- Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Đông Hà đến năm 2045;

6. Văn bản liên quan

- Quyết định số 2285/QĐ-BXD ngày 13/12/2005 của Bộ Xây dựng công nhận thị xã Đông Hà là đô thị loại III;

- Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 25/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị ban hành quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị thành phố Đông Hà;

- Quyết định số 4329/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà đến năm 2030;

- Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Kế hoạch tổ chức lập Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà đến năm 2045;

- Nghị quyết số 238/NQ-HĐND ngày 07/3/2024 của HĐND thành phố về việc thông qua Điều chỉnh chương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà đến năm 2045.

II.SỰ CẦN THIẾT

- Về vị trí, mối liên hệ vùng

Đông Hà là thành phố tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Trị, có vị trí quan trọng trong vùng Bắc Trung Bộ, nằm trên trục Quốc lộ 1A nối thành phố Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh và ngã ba Quốc lộ 9 với Quốc lộ 1A, một trong hệ thống đường xuyên Á; là đô thị ở phía Đông của trục hành lang kinh tế Đông – Tây, nối các nước Lào, Thái Lan, Myanma... qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và các nước trong khu vực.

Trung tâm thành phố Đông Hà cách trung tâm Thủ đô Hà Nội khoảng 600

km về phía Bắc; cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh khoảng 1.118 km về phía Nam; cách Cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo khoảng 83 km về phía Tây; cách trung tâm các đô thị lân cận trong khu vực như: Thành phố Huế khoảng 66 km; Thành phố Đồng Hới khoảng 100 km; thị xã Quảng Trị 12 km. Với vị trí này cho phép thành phố Đông Hà phát triển các mối quan hệ giao lưu kinh tế - xã hội một cách thuận lợi với cả nước và các nước trong khu vực, đặc biệt là phát triển ngành thương mại, dịch vụ.

- Về quá trình hình thành phát triển Đông Hà

Trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ, Đông Hà là khu vực có vai trò quan trọng, vị trí chiến lược trong khu vực. Sau năm 1975, tỉnh Bình Trị Thiên được thành lập trên cơ sở 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên, Đông Hà trở thành thị xã. Sau khi tỉnh Bình Trị Thiên được tách ra vào năm 1989, thị xã Đông Hà trở thành thị xã tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Trị. Ngày 13/12/2005, Đông Hà được công nhận là đô thị loại III theo Quyết định số 2285/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng; ngày 11/8/2009 thị xã Đông Hà được công nhận là thành phố trực thuộc tỉnh tại Nghị quyết số 33/NQ-CP. Trong suốt quá trình xây dựng phát triển, mảnh đất và con người Đông Hà phải chịu nhiều mất mát bởi chiến tranh và thiên tai khắc nghiệt, nhưng “lửa thử vàng, gian nan thử sức” đã hun đúc nên những giá trị cao đẹp của con người Đông Hà về nghị lực vượt khó để xây dựng quê hương.

- Về tiềm năng du lịch

Đông Hà là điểm dừng chân của khách du lịch khi đến Quảng Trị để khởi phát đi các tuyến du lịch trong toàn tỉnh, nên thế mạnh của ngành du lịch Đông Hà là dịch vụ lưu trú, nghỉ ngơi, mua sắm và giải trí cho khách du lịch.

Trước đây Đông Hà là vùng đất trải qua sự khốc liệt của chiến tranh, khắp địa bàn thành phố dường như đều trở thành các địa điểm di tích phản ánh chân thực, sinh động cuộc đấu tranh anh dũng của quân và dân Đông Hà - Quảng Trị cùng nhân dân cả nước. Hiện nay trên địa bàn thành phố có tổng số 20 di tích lịch sử được công nhận, trong đó có 01 di tích Quốc gia đặc biệt (cảng quân sự Đông Hà), 01 di tích Quốc gia (Đình Làng Nghĩa An và hệ thống Giếng chằm) và 18 di tích cấp tỉnh trong đó đặc biệt có Nghĩa trang Liệt sỹ Đường 9 là công trình đền ơn đáp nghĩa vừa mang tính lịch sử vừa mang tính nghệ thuật cao, thể hiện sự tri ân đối với những anh hùng, liệt sỹ đã hy sinh vì sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

Về mua sắm, chợ Đông Hà là trung tâm thương mại lớn của thành phố và tỉnh Quảng Trị cũng như của khu vực miền Trung hoặc các siêu thị khác trên địa bàn, với các loại hàng hoá phong phú đáp ứng nhu cầu mua sắm của khách du lịch khi ghé chân Quảng Trị.

- Căn cứ pháp lý, sự cần thiết

Sau gần 19 năm được công nhận là đô thị loại III (12/12/2005) và khoảng 15 năm thành lập thành phố (11/8/2009). Bước vào giai đoạn, nhiệm kỳ 2021-2025, Đảng bộ tỉnh, thành phố quyết tâm, phấn đấu xây dựng thành Đông Hà trở thành đô thị loại II.

Việc điều chỉnh Chương trình PTĐT thành phố Đông Hà đến năm 2045 căn cứ tại khoản 8 điều 3a của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP về quản lý đầu tư phát triển đô thị được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng “*Chương trình phát triển đô thị phải được rà soát, điều chỉnh hoặc lập mới trên cơ sở kết quả rà soát, tổng hợp đánh giá việc thực hiện sau từng giai đoạn 05 năm hoặc sau khi cấp có thẩm quyền ban hành mới các mục tiêu phát triển đô thị hoặc phê duyệt các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung đô thị....*”;

Nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý trình hồ sơ Đề án đề nghị cấp có thẩm quyền công nhận thành phố Đông Hà là đô thị loại II trực thuộc tỉnh theo quy định pháp luật, thì việc điều chỉnh “***Chương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà đến năm 2045***” là cần thiết theo nguyên tắc phân loại đô thị tại khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210 /2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị “*Phân loại đô thị được thực hiện trên cơ sở quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và chương trình phát triển đô thị các cấp để quản lý phát triển đô thị, bảo đảm phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội*”.

III. PHẠM VI NGHIÊN CỨU LẬP CHƯƠNG TRÌNH

- - Phạm vi nghiên cứu trên cơ sở đồ án “Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Đông Hà đến năm 2045” được phê duyệt phù hợp với ranh giới hành chính thành phố Đông Hà bao gồm 09 phường hiện hữu.

Bảng 1: Phạm vi nghiên cứu lập Điều chỉnh Chương trình

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích (km ²) | Dân số (người) | | |
|----|-------------------|---------------------------------|----------------|------------|---------|
| | | | Tổng | Thường trú | Quy Đổi |
| I | Thành phố Đông Hà | 73,08 | 164.228 | 102.478 | 61.750 |

PHẦN II: NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH

I. Điều chỉnh tên chương trình

- Tên cũ: Chương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà đến năm 2030.
- Tên sau điều chỉnh: Chương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà đến năm 2045.

II. Những nội dung điều chỉnh của Chương trình

1. Quan điểm, mục tiêu của Chương trình

- Xây dựng, phát triển thành phố Đông Hà đạt tiêu chí đô thị loại II giai đoạn đến năm 2030 và cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại I đến năm 2045 theo quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Cụ thể hóa định hướng Quy hoạch chung thành phố Đông Hà đến năm 2045. Từng bước hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng đô thị phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và từng bước nâng cao tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn thành phố Đông Hà; Làm cơ sở pháp lý để quản lý, phát triển thành phố Đông Hà phù hợp với Chương trình phát triển đô thị quốc gia, Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị, Quy hoạch tỉnh Quảng Trị và Quy hoạch chung thành phố Đông Hà đến năm 2045 được phê duyệt.

- Xác định khu vực phát triển đô thị, danh mục dự án đầu tư làm cơ sở để huy động, phát huy hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển đô thị, nâng cao chất lượng, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng hiện đại, văn minh, bền vững; Phát triển thành phố Đông Hà theo mô hình đô thị thông minh, đô thị xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Phối hợp lồng ghép với các chương trình, kế hoạch, dự án đã và đang triển khai của các ngành trên địa bàn tỉnh và thành phố nhằm đảm bảo khai thác hiệu quả các nguồn vốn đầu tư để phát triển thành phố Đông Hà theo định hướng quy hoạch chung đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Xác định các nhiệm vụ, giải pháp, chương trình, đề án, dự án nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển đô thị của từng giai đoạn theo quy hoạch chung đô thị được phê duyệt.

2. Tổng hợp kết quả đánh giá phân loại đô thị

Trên cơ sở hiện trạng phát triển của thành phố Đông Hà; các tài liệu, số liệu tính đến hết năm 2023 do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố và cung cấp. Đơn vị tư vấn đã tổng hợp, phân tích và đối chiếu với 05 tiêu chí và 63 tiêu chuẩn của đô thị loại II theo quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị đã có kết quả như sau:

Bảng 2: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thành phố Đông Hà

| Tiêu chí phân loại đô thị | Thang điểm quy định | Hiện trạng so với tiêu chí đô thị loại II |
|---|---------------------|---|
| Tiêu chí 1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội | 18,0 - 13,5 | 15,96 |
| Tiêu chí 2: Quy mô dân số | 8,0 - 6,0 | 6,96 |
| Tiêu chí 3: Mật độ dân số | 8,0 - 6,0 | 7,48 |
| Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | 6,0 - 4,5 | 6,00 |
| Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị | 62- 46,5 | 50,41 |
| Tổng điểm 05 tiêu chí | 75-100 | 86,81 |

3. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị

Trên cơ sở các chỉ tiêu phát triển đô thị được quy định tại mục 1, Điều 5, Thông tư số 06/2023/TT-BXD của Bộ Xây dựng ngày 08/09/2023 Hướng dẫn một số nội dung về Chương trình phát triển đô thị. Từ kết quả đánh giá hiện trạng phát triển đô thị của thành phố Đông Hà (số liệu tính đến hết ngày 31/12/2023), Chương trình đề xuất các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị của thành phố Đông Hà đến năm 2045 theo giai đoạn 05 năm, 10 năm và cụ thể hóa từng năm trong 05 năm đầu của chương trình, chi tiết như sau:

- Mật độ dân số toàn đô thị; mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị;
- Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên diện tích đất tự nhiên toàn đô thị;
- Diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị;
- Diện tích cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người;
- Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị;
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật khu vực nội thành, nội thị;
- Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu và các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp theo tiêu chuẩn phân loại đô thị tại thời điểm lập chương trình và theo tiêu chuẩn phân loại đô thị dự kiến thực hiện phân loại trong từng giai đoạn phát triển: Chi tiết các chỉ tiêu về 06 tiêu chuẩn chưa đạt điểm tối thiểu yêu cầu của đô thị loại II: Nhà tang lễ (Cơ sở); Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%); Công trình xanh (Công trình); Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%); Mật độ đường giao thông đô thị

(km/km²), Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành bình quân đầu người (m²/người). (Chi tiết xem phụ lục).

4. Các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị và lộ trình triển khai thực hiện

Trên cơ sở hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Đông Hà đến năm 2045 được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 15/6/2023. Qua quá trình phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển của thành phố Đông Hà, nhằm quản lý việc đầu tư xây dựng và phát triển không gian đô thị trên địa bàn thành phố Đông Hà một cách có hiệu quả, Chương trình phát triển đô thị đề xuất tổng 06 khu vực phát triển đô thị, trong đó xác định lộ trình phát triển đô thị theo thời hạn của chương trình, phù hợp với định hướng được xác định tại đề án Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Đông Hà đến năm 2045 được phê duyệt, cụ thể như sau:

(1) Phân khu 1: Khu trung tâm hiện hữu, phạm vi bao gồm Phường 1, Phường 5 và một phần của các Phường 2, Phường 3, Đông Lương và Đông Lễ, có diện tích 1.324 ha, dân số 83.925 người, nơi tập trung và kết nối các đầu mối quan trọng về chính trị và kinh tế.

(2) Phân khu 2: Có diện tích 1.760 ha, dân số 64.353 người, là hành lang công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, kho tàng (trung tâm logistics và kho bãi), các trung tâm giáo dục, y tế, kết hợp với các khu đô thị mới, gắn với phát triển du lịch sinh thái hai bên sông Vĩnh Phước.

(3) Phân khu 3: Có diện tích 338 ha, dân số 13.926 người, là khu đô thị sông nước có mật độ thấp, kết hợp phát triển nông nghiệp đô thị và du lịch sinh thái, khai thác cảnh quan bờ Bắc sông Hiếu.

(4) Phân khu 4: Có diện tích 780 ha, dân số 34.939 người, là khu trung tâm thương mại - dịch vụ, tài chính ngân hàng, các khu đô thị mới gắn với không gian cây xanh bờ Bắc sông Hiếu, Hói Sòng và Thạch Hãn.

(5) Phân khu 5: Có diện tích 1.152 ha, dân số 87.507 người, Là một khu ở, phát triển thương mại, dịch vụ, nông nghiệp đô thị, du lịch sinh thái, trải nghiệm gắn liền không gian cảnh quan, sinh thái sông Thạch Hãn.

(6) Phân khu 6: Có diện tích 1.955 ha, dân số 15.350 người, là khu cảnh quan thiên nhiên hồ Khe Mây, núi phía Tây Nam và bờ Nam sông Hiếu, phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, dịch vụ công cộng.

Bảng 3: Định hướng phân khu và lộ trình phát triển

| Phân khu | Tên khu | Diện tích (ha) | Quy mô dân số đến 2030 (Người) | Quy mô dân số đến 2045 (Người) | Ghi chú |
|-----------------------|---|---------------------------|---|---|---|
| Khu 1 - Phân khu 1 | Khu Tung tâm hiện hữu | 1.324 | 64.592 | 83.925 | Phường 1; Phường 5; một phần Phường 3- Phường 2- Phường Đông Lương, Phường Đông Lễ; |
| Khu 2 - Phân khu 2 | Hành lang công nghiệp gắn với du lịch sông Vĩnh Phước | 1.760 | 36.732 | 64.353 | Phường Đông Lương, một phần Phường 4 |
| Khu 3 - Phân khu 3 | Khu đô thị sinh thái sông nước | 338 | 7.935 | 13.926 | một phần Phường Đông Thanh |
| Khu 4 - Phân khu 4 | Khu trung tâm thương mại dịch vụ ngân hàng | 780 | 17.126 | 34.939 | Phường Đông Giang, một phần Phường Đông Thanh |
| Khu 5 - Phân khu 5 | Khu Trung tâm hành chính mới, đô thị, sinh thái, nông nghiệp CNC | 1.152 | 42.532 | 87.507 | Phường 2, Phường Đông Lễ |
| Khu 6 - Phân khu 6 | Không gian mở và du lịch gắn với hồ Khe Mây | 1.955 | 11.083 | 15.350 | một phần Phường 3; một phần Phường 4 |
| Phân khu 6-1 | | 726 | | | |
| Phân khu 6-2 | | 1,229 | | | |
| TỔNG | | 7.308,50 | 180.000 | 300.000 | |

5. Danh mục các dự án và nhu cầu vốn

5.1. Căn cứ khái toán

- Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến

năm 2030;

- Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Đông Hà đến năm 2045;

- Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 02/04/2021 của HĐND thành phố Đông Hà Thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh thành phố 5 năm 2021 – 2025;

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 – 2025;

- Các quy định khác có liên quan.

5.2. Dự kiến kinh phí thực hiện

- Kinh phí tổng thể thực hiện Chương trình khoảng 51.678 tỷ đồng.

- Dự kiến kinh phí trong khung thời gian của chương trình cụ thể như sau:

+ Giai đoạn đến 2025: khoảng 4.582 tỷ đồng

+ Giai đoạn 2026 – 2030: khoảng 17.227 tỷ đồng

+ Giai đoạn 2031 – 2045: khoảng 29.868 tỷ đồng

- Dự kiến phân bổ nguồn vốn cụ thể như sau:

+ Vốn NSNN: khoảng 13.870 tỷ đồng

+ Nguồn vốn khác: khoảng 37.807 tỷ đồng

Bảng 4: Tổng hợp sự kiến nguồn vốn đầu tư phát triển đô thị

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Danh mục đầu tư | Tổng nhu cầu vốn đầu tư (triệu đồng) | | | | |
|----------|---|--------------------------------------|----------------|------------------|---------------------|-------------------|
| | | Tổng nguồn vốn | Ngân sách TW | Ngân sách tỉnh | Ngân sách thành phố | Nguồn vốn khác |
| A | GIAI ĐOẠN 2025 | 4.582.202 | 546.173 | 626.260 | 932.723 | 2.477.046 |
| 1 | Quy hoạch tỉnh | 80.200 | 0 | 60.200 | 0 | 20.000 |
| 2 | Dự án khắc phục tiêu chuẩn đô thị loại II | 3.700 | 0 | 0 | 3.700 | 0 |
| 3 | Dự án phát triển bền vững đô thị | 366.878 | 193.173 | 123.156 | 38.303 | 12.246 |
| 4 | Dự án triển khai quy hoạch chung được duyệt | 4.131.424 | 353.000 | 442.904 | 890.720 | 2.444.800 |
| B | GIAI ĐOẠN 2026-2030 | 17.227.334 | 570.737 | 2.171.364 | 2.025.969 | 12.459.264 |
| 1 | Quy hoạch tỉnh | 485.000 | 50.000 | 240.000 | 75.000 | 120.000 |
| 2 | Dự án khắc phục tiêu chuẩn đô thị loại II | 4.300 | 0 | 0 | 4.000 | 300 |
| 3 | Dự án phát triển bền vững đô thị | 897.044 | 450.737 | 307.364 | 105.369 | 33.574 |

| STT | Danh mục đầu tư | Tổng nhu cầu vốn đầu tư (triệu đồng) | | | | |
|----------|---|--------------------------------------|------------------|------------------|---------------------|-------------------|
| | | Tổng nguồn vốn | Ngân sách TW | Ngân sách tỉnh | Ngân sách thành phố | Nguồn vốn khác |
| 4 | Dự án triển khai quy hoạch chung được duyệt | 15.840.990 | 70.000 | 1.624.000 | 1.841.600 | 12.305.390 |
| C | GIAI ĐOẠN 2031-2045 | 29.868.843 | 1.040.000 | 2.857.160 | 3.100.433 | 22.871.250 |
| 1 | Quy hoạch tỉnh | 950.000 | 300.000 | 170.000 | 40.000 | 440.000 |
| 2 | Dự án khắc phục tiêu chuẩn đô thị loại II | 5.200 | 0 | 0 | 0 | 5.200 |
| 3 | Dự án phát triển bền vững đô thị | 360.000 | 0 | 220.000 | 130.000 | 10.000 |
| 4 | Dự án triển khai quy hoạch chung được duyệt | 28.553.643 | 740.000 | 2.467.160 | 2.930.433 | 22.416.050 |
| | TỔNG CỘNG | 51.678.379 | 2.156.910 | 5.654.784 | 6.059.125 | 37.807.560 |

* Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

6. Giải pháp huy động nguồn lực

- Xây dựng các chương trình đầu tư xây dựng và phát triển đô thị theo kế hoạch.

- Chủ động chuẩn bị quỹ đất sạch, làm tốt công tác tái định cư phục vụ cho thu hút đầu tư, phát triển các dự án đầu tư xây dựng.

- Tăng cường công tác vận động đầu tư và thu hút các nguồn vốn.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại và đồng bộ, coi trọng việc phát triển kết cấu hạ tầng diện rộng gắn kết với các khu vực lân cận.

- Xây dựng lộ trình tái cấu trúc đô thị, tăng cường sức cạnh tranh của đô thị.

- Coi trọng công tác tư tưởng, chính trị, phát huy dân chủ trong cộng đồng.

- Tăng cường phát triển các mối quan hệ liên vùng, đẩy mạnh hợp tác trong nước và quốc tế, đặc biệt với các đô thị Bắc Trung Bộ, các địa phương lân cận. Nhằm huy động các nguồn lực xây dựng và phát triển vùng.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Hồ sơ Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà đến năm 2045 có vai trò quan trọng trong sự phát triển toàn diện của thành phố, làm cơ sở cho việc phát triển đô thị thành phố theo tiêu chí đô thị xanh, thông minh, bền vững; Là căn cứ pháp lý quan trọng để phân loại đô thị thành phố Đông Hà đạt tiêu chí đô thị loại II.

Để hoàn thành mục tiêu trên, UBND thành phố kính trình UBND tỉnh xem

xét, thông qua nội dung Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà đến năm 2045 làm căn cứ triển khai, thực hiện các bước tiếp theo theo quy định hiện hành./.

PHỤ LỤC: CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ ĐẾN NĂM 2045

| STT | NHÓM TIÊU CHUẨN | Mức quy định theo NQ 26/2022/UBTVQH 15) | Hiện trạng năm 2023 | Đề xuất đến 2025 | Đề xuất đến 2030 | Đề xuất đến 2035 | Đề xuất đến 2045 |
|----------|--|---|---------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| A | Chỉ tiêu phát triển đô thị chính | Mức quy định đô thị loại II | | | | | |
| 1 | Mật độ dân số toàn đô thị* (người/km2) | ≥ 2.000 - 1.800 | 2.397 | 2.597 | 3.558 | 4.058 | 5.199 |
| 2 | Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn ** (người/km2) | ≥ 10.000 - 8.000 | 8.636 | 8.676 | 8.776 | 8.796 | 8.369 |
| 3 | Tỉ lệ đất xây dựng đô thị trên diện tích đất tự nhiên toàn đô thị | | 26,02 | 30,02 | 50,40 | 55,40 | 62,12 |
| 4 | Diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị (m2/người) | ≥ 32 - 28 | 39,10 | 39,30 | 39,80 | 40,30 | 41,30 |
| 5 | Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người (m2/người) | ≥ 10 - 7 | 8,41 | 10,41 | 15,41 | 20,41 | 30,41 |
| 6 | Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%) | ≥ 22 - 15 | 20,56 | 20,76 | 21,26 | 21,76 | 22,76 |
| 7 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%) | ≥ 40 - 20 | 25,00 | 25,00 | 25,00 | 25,00 | 25,00 |
| B | Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu và các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp theo tiêu chuẩn phân loại đô thị | | | | | | |
| I | Nhóm tiêu chuẩn chưa đạt điểm tối đa yêu | Mức quy định đô thị | | | | | |

| STT | NHÓM TIÊU CHUẨN | Mức quy định theo NQ 26/2022/UBTVQH 15) | Hiện trạng năm 2023 | Đề xuất đến 2025 | Đề xuất đến 2030 | Đề xuất đến 2035 | Đề xuất đến 2045 |
|-----|--|---|---------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| | cầu so với đô thị loại II | loại II | | | | | |
| 1 | Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò | 5-3,75 | 3,75 | 3,75 | 3,75 | 5 | 5 |
| 2 | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%) | ≥ 9 - 8 | 8,80 | 9,00 | 9,50 | 9,60 | 9,80 |
| 3 | Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước (lần) | ≥ 2 - 1,3 | 1,93 | 2,13 | 2,63 | 2,73 | 2,93 |
| 4 | Dân số toàn đô thị (1.000 người) | ≥ 500 - 200 | 164,23 | 184,23 | 260,00 | 295,00 | 380,00 |
| 5 | Dân số khu vực nội thành, nội thị (1.000 người) | ≥ 200 - 100 | 164,23 | 184,23 | 260,00 | 295,00 | 380,00 |
| 6 | Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành (người/km ²) | ≥ 10.000 - 8.000 | 8.636 | 8.676 | 8.776 | 8.796 | 8.369 |
| 7 | Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở) | ≥ 20 - 10 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 8 | Công trình đầu mối giao thông (cấp) | Quốc gia - Vùng liên tỉnh | Vùng liên tỉnh | Vùng liên tỉnh | Vùng liên tỉnh | Vùng liên tỉnh | Vùng liên tỉnh |
| 9 | Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người (kwh/người/năm) | ≥ 1.500 - 750 | 1.192 | 1.200 | 1.700 | 1.800 | 2.000 |
| 10 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (%) | 100 - 70 | 97,90 | 100 | 105 | 105 | 105 |
| 11 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (%) | ≥ 80 - 35 | 67,40 | 71,40 | 81,40 | 87,40 | 100,00 |
| 12 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%) | 100 - 90 | 99,00 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 7 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%) | ≥ 40 - 20 | 25,00 | 25,00 | 25,00 | 25,00 | 25,00 |

| STT | NHÓM TIÊU CHUẨN | Mức quy định theo NQ 26/2022/UBTVQH 15) | Hiện trạng năm 2023 | Đề xuất đến 2025 | Đề xuất đến 2030 | Đề xuất đến 2035 | Đề xuất đến 2045 |
|-----------|--|---|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| 15 | Tăng tỷ trọng công nghiệp-xây dựng và dịch vụ (%) | Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên - Tăng theo mục tiêu đề ra. | Tăng theo mục tiêu đề ra. | Tăng theo mục tiêu đề ra. | Tăng theo mục tiêu đề ra. | Tăng theo mục tiêu đề ra. | Tăng theo mục tiêu đề ra. |
| 16 | Tỷ lệ tăng dân số (%) | ≥ 1,8 - 1,4 | 1,57 | 1,67 | 1,92 | 1,97 | 2,07 |
| II | Nhóm tiêu chuẩn chưa đạt điểm tối thiểu yêu cầu so với đô thị loại II | Mức tối đa đô thị loại II | | | | | |
| 1 | Nhà tang lễ (Cơ sở) | ≥ 4 - 2 | 0,00 | 0,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ sử dụng hình thức hòa táng (%) | ≥ 30 - 15 | 0,00 | 2,00 | 7,00 | 10,00 | 20,00 |
| 3 | Công trình xanh (Công trình) | Có 02 - 01 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận | 0,00 | 0,00 | 2,00 | 2,00 | 2,00 |
| 4 | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%) | ≥ 50 - 40 | 23,19 | 24,19 | 25,00 | 30,00 | 40,00 |
| 5 | Mật độ đường giao thông đô thị (km/km ²) | ≥ 8 - 6 | 2,94 | 3,14 | 3,64 | 4,14 | 5,14 |
| 6 | Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành bình quân đầu người (m ² /người) | ≥ 6 - 5 | 3,79 | 3,99 | 4,49 | 4,99 | 5,99 |